

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI SẢN**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND	Chí số kỳ trước	Chí số kỳ này	Mã số TSCĐ	TÀI SẢN
				<b>A. TÀI SẢN DẠY HẠN</b>
				1. Tiền và các khoản tương đương tiền
				2. Các khoản phải thu ngắn hạn
				3. Các khoản phải thu dài hạn
				4. Hàng tồn kho
				5. Tài sản bất động sản khác
				6. Tài sản hữu hình khác
				7. Tài sản vô hình khác
				8. Tài sản khác
				<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>
				1. Tài sản cố định hữu hình
				2. Tài sản cố định vô hình
				3. Tài sản khác
				<b>C. TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ**

**Báo cáo Tài chính**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>235.778.193.469</b>	<b>260.481.571.824</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>33.539.975.586</b>	<b>8.683.612.842</b>
1. Tiền	111	V.01	33.539.975.586	8.683.612.842
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>68.719.490.659</b>	<b>38.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		68.719.490.659	38.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60.159.247.662</b>	<b>140.969.537.233</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	57.468.517.319	116.665.398.842
2. Trả trước cho người bán	132		6.326.321.375	11.245.729.558
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	8.363.653.459	25.102.622.568
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.999.244.491)	(12.044.213.735)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>70.501.586.255</b>	<b>59.230.917.369</b>
1. Hàng tồn kho	141		70.691.303.247	59.420.634.361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(189.716.992)	(189.716.992)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.857.893.307</b>	<b>13.597.504.380</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.857.893.307	2.737.928.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3.561.912.540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			7.297.663.506
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>244.304.404.958</b>	<b>258.735.360.949</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>228.319.636.198</b>	<b>247.876.747.291</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	228.319.636.198	247.854.613.780
- Nguyên giá	222		801.252.011.133	759.450.501.131
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(572.932.374.935)	(511.595.887.351)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	22.133.511
- Nguyên giá	228		577.625.314	657.625.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(577.625.314)	(635.491.803)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>10.980.380.166</b>	<b>1.677.536.496</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	10.980.380.166	1.677.536.496
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.004.388.594</b>	<b>9.181.077.162</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	5.004.388.594	9.181.077.162
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>480.082.598.427</b>	<b>519.216.932.773</b>

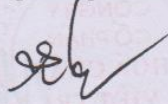
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

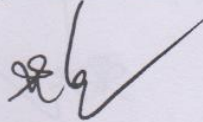
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>257.658.920.999</b>	<b>303.097.909.072</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>197.195.416.509</b>	<b>232.923.700.022</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	59.433.729.795	105.586.552.669
2. Người mua trả tiền trước	312		596.249.268	1.503.672.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	7.348.763.767	28.749.633
4. Phải trả người lao động	314		17.424.436.406	14.817.775.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.369.255.900	4.447.987.902
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	12.001.214.357	14.018.568.846
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	63.982.398.049	76.355.537.113
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	15.497.781.141	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.541.587.826	16.164.855.228
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.463.504.490</b>	<b>70.174.209.050</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	54.963.504.490	64.674.209.050
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		5.500.000.000	5.500.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>222.423.677.428</b>	<b>216.119.023.701</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>222.423.677.428</b>	<b>216.119.023.701</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.880.590.000	109.880.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.880.590.000	109.880.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.199.299.882	60.152.626.894
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.343.787.546	46.085.806.807
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.529.940.221	6.467.901.935
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.813.847.325	39.617.904.872
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>480.082.598.427</b>	<b>519.216.932.773</b>

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách Kế toán



Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

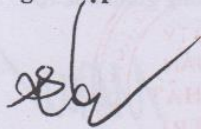
Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	194.228.903.148	233.273.216.290	560.011.389.783	678.631.214.425
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	13.846.037.191	13.571.936.042	35.027.553.921	30.586.354.030
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>180.382.865.957</b>	<b>219.701.280.248</b>	<b>524.983.835.862</b>	<b>648.044.860.395</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.30	147.149.636.954	185.258.399.941	432.565.437.857	526.032.899.861
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>33.233.229.003</b>	<b>34.442.880.307</b>	<b>92.418.398.005</b>	<b>122.011.960.534</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.027.035.335	546.023.752	3.576.129.835	1.400.226.394
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	3.963.065.118	2.402.968.303	11.925.587.340	7.326.150.051
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.292.640.898</i>	<i>1.375.964.672</i>	<i>7.607.834.511</i>	<i>3.997.810.576</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.8	11.931.475.845	13.347.244.129	33.026.905.346	39.252.309.690
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.167.988.748	7.489.711.452	22.358.511.904	22.512.037.113
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>10.197.734.627</b>	<b>11.748.980.175</b>	<b>28.683.523.250</b>	<b>54.321.690.074</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	309.371.323	458.049.422	1.165.417.616	1.425.327.481
12.	Chi phí khác	32	VI.7	12.527.300	275.172.361	2.518.860.762	388.874.275
13.	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>296.844.023</b>	<b>182.877.061</b>	<b>(1.353.443.146)</b>	<b>1.036.453.206</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10.494.578.650</b>	<b>11.931.857.236</b>	<b>27.330.080.104</b>	<b>55.358.143.280</b>
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.100.618.806	2.389.371.447	5.516.232.779	11.080.628.656
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.11			-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>8.393.959.844</b>	<b>9.542.485.789</b>	<b>21.813.847.325</b>	<b>44.277.514.624</b>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		687,5	781,6	1.786,7	3.626,6
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

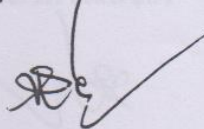
Việt Trì, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách Kế toán



Lê Thị Minh Hoa

Tổng giám đốc



Vân Đình Hoan

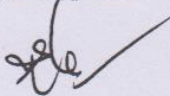
Trang 3

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)***Quý III Năm 2020**

Đơn vị tính: VND

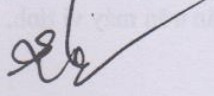
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		611.351.397.229	690.430.061.025
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(445.737.345.678)	(483.953.512.821)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.848.316.641)	(36.752.676.126)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.500.143.550)	(3.161.450.976)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.488.299.618)	(8.656.518.138)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.854.108.944	6.417.436.338
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.100.147.571)	(74.251.958.502)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>105.531.253.115</b>	<b>90.071.380.800</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.451.708.088)	(34.766.852.663)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		52.000.000	277.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		634.025.986	446.425.452
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(47.765.682.102)</b>	<b>(34.043.154.484)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		112.178.033.844	135.149.735.507
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(134.261.877.468)	(157.860.207.122)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.825.364.645)	(16.250.530.225)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(32.909.208.269)</b>	<b>(38.961.001.840)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>24.856.362.744</b>	<b>17.067.224.476</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.683.612.842</b>	<b>20.146.590.970</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>33.539.975.586</b>	<b>37.213.815.446</b>

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách Kế toán



Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Vân Đình Hoan

Trang 4

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý III năm 2020**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì được thành lập dưới hình thức Công ty Cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 109.880.590.000 đồng tương đương 10.988.059 cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất hoá chất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1803000362 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 2600108217 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 12 năm 2016; Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất xút hóa chất cơ bản; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Loại trừ ngành nghề bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác xử dụng trong nông nghiệp.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 01/01/2015.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm do đơn vị tự ước lượng mà chưa căn cứ trên cơ sở số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Các tài sản thiết bị khác	5 - 10 năm

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

##### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của

tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí Dự phòng phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**9.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**9.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>01 - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>1/01/2020</b>
- Tiền mặt	221.151.378	609.086.837
- Tiền gửi ngân hàng	33.318.824.208	8.074.526.005
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.539.975.586</b>	<b>8.683.612.842</b>
<b>02 - Phải thu của Khách hàng</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>1/01/2020</b>
- Công ty TNHH Quốc tế UNILEVER Việt Nam	6.405.417.920	8.325.303.030
- CT TNHH đầu tư TM sản xuất Minh Tiến	7.007.176.505	9.847.289.384
- Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Tân Thành	8.058.067.359	7.302.631.457
- Các khoản phải thu khách hàng khác	35.997.855.535	91.190.174.971
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.468.517.319</b>	<b>116.665.398.842</b>
<b>03 - Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>1/01/2020</b>
- Phải thu thuế TNCN	296.732.451	634.729.076
- Ký cược, ký quỹ	0	16.341.676.712
- Phải thu người lao động	654.290.978	113.851.808
- Các khoản phải thu khác	7.412.630.030	8.012.364.972
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.363.653.459</b>	<b>25.102.622.568</b>
<b>04 - Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>1/01/2020</b>
- Hàng đang đi trên đường	3.015.750.540	2.476.818.000
- Nguyên liệu, vật liệu	36.538.818.902	37.533.114.390
- Công cụ, dụng cụ	6.281.425.513	6.008.428.161
- Chi phí SX, KD dở dang	324.292.572	839.814.268
- Thành phẩm	19.565.979.013	12.406.713.419
- Hàng hoá	4.965.036.707	155.746.123
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>70.691.303.247</b>	<b>59.420.634.361</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :		
* Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(189.716.992)	(189.716.992)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>70.501.586.255</b>	<b>59.230.917.369</b>
<b>05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>1/01/2020</b>
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	7.297.663.506
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	3.561.912.540
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>10.859.576.046</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<i>Ngày 01/01/2020</i>	57.506.183.372	608.683.824.303	40.966.098.589	52.294.394.867	-	759.450.501.131
- Mua trong kỳ		4.605.913.000		768.154.636		5.374.067.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.792.520.000	26.981.354.544	3.332.280.139	3.965.566.540		40.071.721.223
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	2.706.504.764	937.774.093				3.644.278.857
- Giảm khác (chuyển sang CCDC)						-
<i>Ngày 30/09/2020</i>	60.592.198.608	639.333.317.754	44.298.378.728	57.028.116.043	-	801.252.011.133
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Ngày 01/01/2020</i>	40.435.990.791	402.815.847.417	29.277.682.712	39.066.366.431	-	511.595.887.351
- Khấu hao trong kỳ	2.793.768.127	49.779.417.273	4.987.118.915	7.335.171.530		64.895.475.845
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	2.621.214.168	937.774.093				3.558.988.261
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/09/2020</i>	40.608.544.750	451.657.490.597	34.264.801.627	46.401.537.961	-	572.932.374.935
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày 01/01/2020	17.070.192.581	205.867.976.886	11.688.415.877	13.228.028.436	-	247.854.613.780
- Tại ngày 30/09/2020	19.983.653.858	187.675.827.157	10.033.577.101	10.626.578.082	-	228.319.636.198

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**06 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<i>Ngày 01/01/2020</i>			429.588.000	228.037.314	657.625.314
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				80.000.000	80.000.000
<i>Ngày 30/09/2020</i>	-	-	429.588.000	148.037.314	577.625.314
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Ngày 01/01/2020</i>			407.454.489	228.037.314	635.491.803
- Khấu hao trong kỳ			22.133.511		22.133.511
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				80.000.000	80.000.000
<i>Ngày 30/09/2020</i>	-	-	429.588.000	148.037.314	577.625.314
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày 01/01/2020			22.133.511	-	22.133.511
- Tại ngày 30/09/2020	-	-	-	-	-

**07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

30/09/2020

1/01/2020

- Tổng số chi phí XD/CB dở dang

T.đó: - ĐT thay thế hệ thống công nghệ và thiết bị để sản xuất xút

267.727.273

- Dây chuyền sản xuất a xít bậc phân tích quy mô pilot

1.654.011.856

1.409.809.223

- ĐT thay thế lò tổng hợp acid HCl công suất 200 tấn/ngày

2.844.246.743

-

- Các hạng mục khác

6.482.121.567

**Tổng cộng****10.980.380.166****1.677.536.496**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	1/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2020
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

09- Chi phí trả trước	30/09/2020	1/01/2020
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2.857.893.307	2.737.928.334
- Chi phí trả trước dài hạn	5.004.388.594	9.181.077.162
- Các khoản khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.862.281.901</b>	<b>11.919.005.496</b>

10. Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2020	1/01/2020
<b>a. Các khoản phải trả người bán</b>	<b>59.433.729.795</b>	<b>105.586.552.669</b>
- Công ty điện lực Phú Thọ	4.702.300.818	7.145.041.237
- Công ty TNHH VT Chemical Việt Nam	6.868.862.000	7.592.341.869
- Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	31.076.725.000	3.389.004.800
- Phải trả cho các đối tượng khác	23.654.703.977	95.052.506.632
<b>b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Số nợ quá hạn chiếm từ 10% trở lên/Tổng số quá hạn		
- Số nợ các đối tượng khác		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**c - Các khoản nợ thuê tài chính**

	30/09/2020			1/01/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

11 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	(6.800.000.000)	13.920.406.478	4.570.406.916	2.549.999.562
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế TNDN	(497.663.506)	5.516.232.779	2.488.299.618	2.530.269.655
- Thuế TNCN	28.749.633	552.862.911	572.774.994	8.837.550
- Thuế tài nguyên				-
- Tiền thuê đất		2.259.657.000		2.259.657.000
- Các loại thuế khác		6.831.354	6.831.354	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-7.268.913.873</b>	<b>22.255.990.522</b>	<b>7.638.312.882</b>	<b>7.348.763.767</b>

12 - Chi phí phải trả	30/09/2020	1/01/2020
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.369.255.900</b>	<b>4.447.987.902</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	2.098.922.120	3.863.946.732
- Chi phí trích trước vận chuyển		
- Các khoản trích trước khác;	270.333.780	584.041.170
<b>a. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Trích trước chi phí lãi vay		
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.369.255.900</b>	<b>4.447.987.902</b>

13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2020	1/01/2020
- Đoàn phí công đoàn	18.078.000	52.961.800
- Kinh phí công đoàn;	90.208.000	90.100.506
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		97.753.536
- Kinh phí đảng ủy	246.185.400	207.910.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	4.766.180.000	4.748.276.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	21.211.447	14.746.167
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.859.351.510	8.806.820.837
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.001.214.357</b>	<b>14.018.568.846</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/2020	1/01/2020
<b>14 - Vay và nợ thuê tài chính</b>		
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>63.982.398.049</b>	<b>76.355.537.113</b>
<b>* Vay ngắn hạn</b>	<b>34.097.298.049</b>	<b>41.368.242.113</b>
- Vay ngắn hạn NH Vietinbank - CN Hùng Vương	500.000.000	
- Vay ngắn hạn NH BIDV - CN Phú Thọ		
- Vay ngắn hạn NH Vietcombank - CN Việt Trì		8.785.664.047
- Vay ngắn hạn CBCNV	18.101.107.000	17.127.400.000
- Vay ngắn hạn NH Shinhanbank - CN Hà Nội	10.380.363.832	15.455.178.066
- Vay ngắn hạn NH MB - CN Việt Trì	5.115.827.217	-
<b>* Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>29.885.100.000</b>	<b>34.987.295.000</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả CBCNV	9.350.700.000	11.187.295.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietcombank - CN Việt Trì	2.500.000.000	5.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietinbank - CN Hùng Vương	18.034.400.000	14.800.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Quân đội MB		4.000.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>54.963.504.490</b>	<b>64.674.209.050</b>
- Vay dài hạn NH Vietinbank - CN Hùng Vương	37.908.053.290	40.921.209.050
- Vay dài hạn NH Vietcombank - CN Việt Trì	8.743.748.500	10.500.000.000
- Vay dài hạn CBCNV	8.311.702.700	5.253.000.000
- Vay dài hạn NH Quân đội MB		8.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>118.945.902.539</b>	<b>141.029.746.163</b>
<b>15 - Doanh thu chưa thực hiện;</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>1/01/2020</b>
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn;		
- Doanh thu nhận trước dài hạn;		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>16 - Dự phòng phải trả</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>1/01/2020</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng phải trả khác	15.497.781.141	-
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.497.781.141</b>	<b>-</b>
<b>17 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>1/01/2020</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để XD giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

## 18- Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8
Số dư ngày 01/01/2019	109.880.590.000	-	32.729.325.172	-	59.781.017.731		202.390.932.903
- Tăng vốn trong năm trước			27.423.301.722				27.423.301.722
- Lãi trong năm trước					56.099.993.372		56.099.993.372
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước					69.795.204.296		69.795.204.296
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
Số dư ngày 31/12/2019	109.880.590.000	-	60.152.626.894	-	46.085.806.807	-	216.119.023.701
Số dư ngày 01/01/2020	109.880.590.000	-	60.152.626.894	-	46.085.806.807	-	216.119.023.701
- Tăng vốn trong năm nay			22.046.672.988				22.046.672.988
- Lãi trong kỳ					21.813.847.325		21.813.847.325
- Tăng khác							-
- Giảm trong kỳ					37.555.866.586		37.555.866.586
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác							-
Số dư ngày 30/06/2020	109.880.590.000	-	82.199.299.882	-	30.343.787.546	-	222.423.677.428

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2020	1/01/2020
- Vốn góp của các cổ đông	109.880.590.000	109.880.590.000
Trong đó: Vốn Nhà nước	75.266.190.000	75.266.190.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.614.400.000	34.614.400.000
<b>Cộng</b>	<b>109.880.590.000</b>	<b>109.880.590.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

## c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2020	1/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		109.880.590.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	109.880.590.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/2020	1/01/2020
<b>d. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
+ Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
<b>đ. Cổ tức</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>1/01/2020</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>1/01/2020</b>
- Quỹ đầu tư phát triển;	82.199.299.882	60.152.626.894
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;	-	-
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		
-		
<b>19 - Nguồn kinh phí</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>1/01/2020</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>20 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>1/01/2020</b>
<b>a. Tài sản thuê ngoài</b>		
Hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
<b>b. Tài sản nhận giữ hộ</b>		
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>		
<b>d. Kim khí quý, đá quý</b>		
<b>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	1.143.518.056	1.143.518.056
<b>e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài BCĐKT</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	5.936.385.587	18.499.310.560
- Doanh thu bán thành phẩm	187.971.967.561	214.272.205.730
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	320.550.000	501.700.000
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>194.228.903.148</b>	<b>233.273.216.290</b>
<b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	13.846.037.191	13.571.936.042
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.846.037.191</b>	<b>13.571.936.042</b>
<b>3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.872.137.017	17.151.975.683
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	140.961.924.937	167.661.284.258
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	315.575.000	445.140.000
- Giá trị còn lại, CF nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>147.149.636.954</b>	<b>185.258.399.941</b>
<b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	683.889.401	348.577.814
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	343.145.934	197.445.938
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.027.035.335</b>	<b>546.023.752</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

<b>5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
- Lãi tiền vay	2.292.640.898	1.412.856.922
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.670.424.220	990.111.381
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>3.963.065.118</b>	<b>2.402.968.303</b>
<b>6 - Thu nhập khác (Mã số 31)</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		277.272.727
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	309.371.323	180.776.695
<b>Cộng</b>	<b>309.371.323</b>	<b>458.049.422</b>
<b>7 - Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và CF thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại Tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	12.527.300	275.172.361
<b>Cộng</b>	<b>12.527.300</b>	<b>275.172.361</b>
<b>8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
<b>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>8.167.988.748</b>	<b>7.489.711.452</b>
- Các khoản CF chiếm từ 10% trở lên trên tổng CFQLDN	4.691.560.321	5.164.553.677
- Các khoản chi phí khác	3.476.428.427	2.325.157.775
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>11.931.475.845</b>	<b>13.347.244.129</b>
- Các khoản CF chiếm từ 10% trở lên trên tổng CF bán hàng	9.707.060.924	11.631.602.024
- Các khoản chi phí khác	2.224.414.921	1.715.642.105
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí QLDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>Cộng</b>	<b>20.099.464.593</b>	<b>20.836.955.581</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

<b>9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.317.961.229	142.614.509.206
- Chi phí nhân công	7.789.767.200	14.623.022.880
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.134.398.392	20.937.135.981
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.931.475.845	19.850.774.407
- Chi phí khác bằng tiền	8.167.988.748	3.110.809.536
<b>Tổng cộng</b>	<b>164.341.591.414</b>	<b>201.136.252.010</b>

<b>10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.100.618.806	2.389.371.447
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>2.100.618.806</b>	<b>2.389.371.447</b>

<b>11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

<b>1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
<b>2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>		

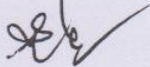
## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### VIII. Những thông tin khác

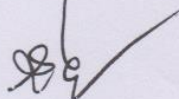
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của CM kế toán số 28
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách Kế toán

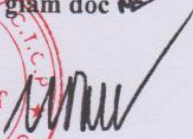


Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan